

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý IV năm 2021



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động Ngân hàng số**

95/GP-NHNN

ngày 28 tháng 9 năm 2018

Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng số 95/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên, tức ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi các Quyết định số 2015/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018, Quyết định số 2240/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2018 và Quyết định số 1313/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2021.

**Giấy Chứng nhận
đăng ký Doanh nghiệp số**

0100233488

ngày 14 tháng 2 năm 1996

Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi lần thứ 35 tại ngày 8 tháng 9 năm 2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Khắc Vỹ
Ông Đặng Văn Sơn
Ông Hàn Ngọc Vũ
Ông Đỗ Xuân Hoàng
Ông Nguyễn Việt Cường

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thùy Linh
Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy
Ông Đào Quang Ngọc

Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc và Kế
toán trưởng**

Ông Hàn Ngọc Vũ
Ông Lê Quang Trung
Ông Trần Nhất Minh
Ông Ân Thanh Sơn
Ông Hồ Văn Long
Bà Phạm Thị Minh Huệ

Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc
Khối Nguồn vốn và Ngoại hối
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối
Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban
Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp
Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính kiêm
Giám đốc Trung tâm Phát triển Năng lực
Kế toán trưởng

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Hàn Ngọc Vũ

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2021 Triệu VND</i>	<i>31/12/2020 Triệu VND</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	4	1.521.561	1.421.974
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	24.890.710	24.591.537
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	6	27.985.117	4.368.977
Tiền gửi tại các TCTD khác		11.747.285	2.832.959
Cho vay các TCTD khác		16.237.832	1.536.018
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	-	23.753
Cho vay khách hàng		199.116.430	167.772.044
Cho vay khách hàng	8	201.516.754	169.520.235
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(2.400.324)	(1.748.191)
Hoạt động mua nợ	10	158.853	248.820
Mua nợ		160.026	250.662
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.173)	(1.842)
Chứng khoán đầu tư		44.737.181	41.371.557
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	44.714.514	41.423.474
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12	42.380	42.380
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13	(19.713)	(94.297)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	169.544	173.628
Đầu tư vào công ty con		100.000	100.000
Đầu tư dài hạn khác		69.719	137.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(175)	(63.644)
Tài sản cố định		603.836	395.333
Tài sản cố định hữu hình	15	301.780	259.891
<i>Nguyên giá</i>		835.986	736.849
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(534.206)	(476.958)
Tài sản cố định vô hình	16	302.056	135.442
<i>Nguyên giá</i>		582.722	369.820
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(280.666)	(234.378)
Tài sản Có khác	17	10.409.230	4.398.995
Các khoản phải thu		7.579.050	1.791.590
Các khoản lãi, phí phải thu		1.856.781	1.798.326
Tài sản Có khác		1.022.493	809.079
Các khoản dự phòng rủi ro cho Các tài sản Có nội bảng khác		(49.094)	-
TỔNG TÀI SẢN		309.592.462	244.766.618

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2021 này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
 Bảng cân đối kế toán riêng
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	64.456.470	42.487.522
Tiền gửi của các TCTD khác		38.019.670	26.886.323
Vay các TCTD khác		26.436.800	15.601.199
Tiền gửi của khách hàng	19	173.702.652	150.515.386
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	63.933	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	8.648	10.088
Phát hành giấy tờ có giá	21	42.298.182	28.558.863
Các khoản nợ khác	22	4.811.194	5.249.320
Các khoản lãi, phí phải trả		2.552.910	2.825.784
Các khoản phải trả và công nợ khác		2.258.284	2.423.536
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		285.341.079	226.821.179
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	23	15.532.910	11.095.229
Vốn điều lệ		15.531.430	11.093.879
Thặng dư vốn cổ phần		1.480	1.350
Các quỹ của TCTD	23	1.766.975	1.234.600
Lợi nhuận chưa phân phối	23	6.951.498	5.615.610
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		24.251.383	17.945.439
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		309.592.462	244.766.618

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2021 này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (Trình bày lại)
----------------	-------------------------	--------------------------------------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC 35

Cam kết giao dịch hối đoái	105.632.149	69.961.713
Cam kết mua ngoại tệ	463.190	1.817.674
Cam kết bán ngoại tệ	1.099.485	1.901.287
Cam kết giao dịch hoán đổi	104.069.474	66.242.752
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.932.720	2.612.315
Bảo lãnh khác	5.093.186	5.374.798
Các cam kết khác	21.620.106	12.944.421
	135.278.161	90.893.247

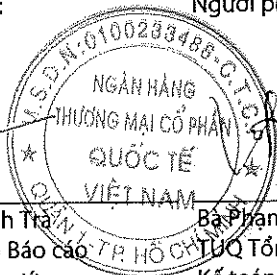
Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:

Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:



Bà Phạm Thị Minh Huệ
TƯQ Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 01 năm 2022

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2021 này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B03a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối				
	Quý IV		Quý này		
	2021	2020	2021	2020	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	5.674.082	4.798.997	20.974.243	17.436.663
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(2.275.483)	(2.239.425)	(9.163.314)	(8.947.564)
Thu nhập lãi thuần	25	3.398.599	2.559.572	11.810.929	8.489.099
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	1.078.768	871.938	3.429.995	2.883.992
Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(152.437)	(142.798)	(776.948)	(560.756)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	926.331	729.140	2.653.047	2.323.236
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	(38.338)	27.562	(86.748)	20.789
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	101.640	(47.386)	196.796	25.240
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	9.943	7.203
Thu nhập từ hoạt động khác		94.710	89.288	267.396	360.500
Chi phí hoạt động khác		(10.693)	(12.863)	(50.882)	(79.398)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	84.017	76.425	216.514	281.102
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		4.472.249	3.345.313	14.800.481	11.146.669
Chi phí tiền lương		(668.636)	(961.455)	(3.531.582)	(3.178.774)
Chi phí khấu hao		(33.506)	(24.931)	(117.403)	(90.163)
Chi phí hoạt động khác		(430.733)	(297.955)	(1.557.593)	(1.134.142)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	30	(1.132.875)	(1.284.341)	(5.206.578)	(4.403.079)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.339.374	2.060.972	9.593.903	6.743.590
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(683.220)	(287.985)	(1.598.048)	(947.635)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.656.154	1.772.987	7.995.855	5.795.955
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(531.334)	(355.057)	(1.597.286)	(1.158.210)
Tổng chi phí thuế TNDN		(531.334)	(355.057)	(1.597.286)	(1.158.210)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.124.820	1.417.930	6.398.569	4.637.745

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hiền

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
 Phòng Báo cáo
 Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:

Trần Thị Thanh Trà

Bà Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc Phòng Báo cáo
 Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:



Phạm Thị Minh Huệ

Bà Phạm Thị Minh Huệ
 TUQ Tổng Giám đốc
 Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 01 năm 2022

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2021 này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho Quý kết thúc ngày 31
tháng 12 năm 2021 (phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	20.915.788	17.134.329
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(9.436.188)	(8.639.144)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.653.047	2.323.236
Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	43.264	49.490
Thu nhập khác	1.156	66.906
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	29 215.358	214.138
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(5.264.255)	(4.025.011)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	32 (1.406.028)	(1.040.662)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	7.722.142	6.083.282
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(56.786.483)	(54.940.475)
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(14.701.814)	(397.218)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.291.040)	(13.541.305)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	23.753	(23.753)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(31.905.883)	(40.244.517)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	(946.088)	(481.146)
Tăng khác về tài sản hoạt động	(5.965.411)	(252.536)
Những thay đổi về nợ hoạt động	58.683.841	54.754.031
Tăng tiền gửi và vay các TCTD khác	21.968.948	15.262.412
Tăng tiền gửi của khách hàng	23.187.266	27.988.645
Tăng phát hành giấy tờ có giá	13.739.319	11.404.016
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(1.440)	(614)
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	63.933	(2.426)
(Giảm)/tăng khác về nợ hoạt động	(274.185)	101.998
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9.619.500	5.896.838

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2021 này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho Quý kết thúc ngày
 31 tháng 12 năm 2021 (phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

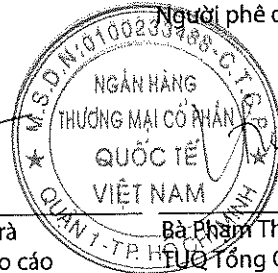
Mẫu B04a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(325.906)	(125.320)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	58
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	2.890	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	16.472	1.941
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN SỬ DỤNG VÀO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(306.544)	(123.321)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền thu được do bán cổ phiếu lẻ	130	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	130	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	9.313.086	5.773.517
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	28.846.470	23.072.953
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM	24 38.159.556	28.846.470

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
 Phòng Báo cáo
 Ngân hàng Nhà nước

Bà Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc Phòng Báo cáo
 Ngân hàng Nhà nước

Bà Phạm Thị Minh Huệ
 Phó Tổng Giám đốc
 Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 01 năm 2022

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2021 này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1 Thành lập và hoạt động

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động ngân hàng số 95/GP-NHNN (thay thế Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 28 tháng 9 năm 2018. Giấy phép hoạt động của Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi các Quyết định số 2015/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018, Quyết định số 2240/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2018 và Quyết định số 1313/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2021.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

1.2 Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 VND và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội Cổ đông. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 15.531.429.930.000 VND (31/12/2020: 11.093.878.520.000 VND).

1.3 Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm sáu mươi sáu (166) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi hai (52) chi nhánh, một trăm mười ba (113) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) công ty con.

1.4 Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Quốc Tế Việt Nam ("VIB AMC")	01040009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

1.5 Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có 9.658 nhân viên (31/12/2020: 9.226 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo riêng không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "VIB") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của VIB cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VIB.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này của Ngân hàng được lập cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

2.5 Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 30 tháng 7 năm 2021, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Thông tư 11 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Thông tư 11 có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021.

Kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 11. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 3.5.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2021 nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

3.1 Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 tại Thuyết minh 44). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3.5.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3.5.

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

a. Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trước liền kề như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Dư nợ	Phân loại nợ
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.

b. Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng 12 năm 2021. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 – Nợ cần chú ý	5%
3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 – Nợ nghi ngờ	50%
5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 11, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá;
- Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng; và

Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 11 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản đảm bảo được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	95%
- Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	85%
- Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	80%
- Có thời hạn còn lại trên 5 năm	
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Ngoài ra, Ngân hàng cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

c. Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng 12 năm 2021.

d. Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

e. Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.5.

3.6 Hoạt động mua nợ

a. Mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán theo giá mua theo hợp đồng và theo dõi ở ngoại bảng theo dư nợ gốc và lãi dồn tích trước khi mua. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

b. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3.5.

3.7 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 được trình bày trong Thuyết minh 3.5.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được xác định dựa trên giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá đối với chứng khoán nợ này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3.5.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

3.8 Góp vốn, đầu tư dài hạn

a. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phần phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá

đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

b. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

c. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

3.9 Tài sản cố định hữu hình

a. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh Doanh riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm

3.10 Tài sản cố định vô hình

a. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

b. Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

3.11 Các tài sản có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, VIB thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Ngân hàng cũng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng này được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3.5.

3.12 Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 3.8 và 3.11, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.13 Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

3.14 Các công cụ tài chính phái sinh

a. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam

kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

b. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

3.15 Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn, Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận toàn các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

3.16 Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

3.17 Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

3.18 Các phúc lợi của nhân viên

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác vào năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

3.19 Vốn cổ phần

a. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

b. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, nếu có, được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

c. Cổ phiếu quỹ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

3.20 Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập các quỹ này do Ngân hàng tự quyết định.

Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

3.21 **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

3.22 **Doanh thu**

a. **Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3.5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như trình bày tại Thuyết minh 3.5 được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3.5 hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như trình bày tại Thuyết minh 3.5 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

b. **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

c. **Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.23 **Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

3.24 **Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh Doanh riêng khi phát sinh.

3.25 **Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

3.26 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại Ngân hàng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỉ suất sinh lời của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3.29 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

3.30 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2021 <i>Triệu VND</i>	31/12/2020 <i>Triệu VND</i>
Tiền mặt bằng VND	1.088.400	1.096.500
Tiền mặt bằng ngoại tệ	431.567	323.881
Vàng phi tiền tệ	1.594	1.593
	1.521.561	1.421.974

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc ("DTBB"), các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản DTBB. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ DTBB nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	31/12/2021 <i>Triệu VND</i>	31/12/2020 <i>Triệu VND</i>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	20.321.517	20.219.190
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ khác	4.569.193	4.372.347
	24.890.710	24.591.537

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Số dư bình quân tháng trước của:		
- Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2021 <i>Triệu VND</i>	31/12/2020 <i>Triệu VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	747.285	401.559
- Bằng VND	314.118	158.125
- Bằng ngoại tệ, vàng	433.167	243.434
Tiền gửi có kỳ hạn	11.000.000	2.431.400
- Bằng VND	11.000.000	2.200.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	231.400
	11.747.285	2.832.959
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	16.225.802	1.505.874
- Bằng ngoại tệ, vàng	12.030	30.144
	16.237.832	1.536.018
	27.985.117	4.368.977

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được trình bày tại Thuyết minh 39.2.

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày báo cáo) Tài sản/ (Nợ phải trả) Triệu VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	644.352	8.063
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	27.158.395	(70.456)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.308.380	(1.540)
	30.111.127	(63.933)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	957.758	3.360
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.312.008	20.310
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.379.317	83
	18.649.083	23.753

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	201.496.145	169.486.466
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	8.602	10.035
Các khoản trả thay khách hàng	9.965	9.980
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.042	13.754
	201.516.754	169.520.235

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay được trình bày tại Thuyết minh 39.2.

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn còn lại (*):

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	73.585.974	55.351.469
Nợ trung hạn	60.521.573	60.043.459
Nợ dài hạn	65.601.734	52.675.330
Nợ quá hạn (**)	1.807.473	1.449.977
	201.516.754	169.520.235

(*) Kỳ hạn còn lại của khoản vay được tính theo kỳ hạn còn lại của lịch trả nợ từng khoản vay.

(**) Nợ quá hạn là phần dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn theo thỏa thuận và không được tổ chức tín dụng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN.

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn gốc:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	53.900.142	35.797.729
Nợ trung hạn	21.702.850	25.381.291
Nợ dài hạn	125.913.762	108.341.215
	201.516.754	169.520.235

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2021 Triệu VND	%	31/12/2020 Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	26.744.825	13,27	29.139.631	17,19
- Công ty nhà nước	4.468.007	2,22	2.666.622	1,57
- Công ty TNHH và công ty cổ phần	21.496.971	10,67	26.000.259	15,34
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	755.959	0,37	438.991	0,26
- Doanh nghiệp tư nhân	23.888	0,01	33.759	0,02
Cho vay cá nhân và cho vay khác	174.771.929	86,73	140.380.604	82,81
	201.516.754	100,00	169.520.235	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	1.523.922	0,76	2.050.751	1,20
Thương mại, sản xuất và chế biến	29.155.532	14,47	28.640.644	16,90
Xây dựng	3.027.172	1,50	1.738.857	1,03
Kho bãi vận tải và thông tin liên lạc	1.921.844	0,95	1.819.126	1,07
Cá nhân và các ngành nghề khác	165.888.284	82,32	135.270.857	79,80
	201.516.754	100,00	169.520.235	100,00

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.501.482	1.203.398
Dự phòng cụ thể (ii)	898.842	544.793
	2.400.324	1.748.191

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.203.398	935.116
Trích lập dự phòng trong năm	298.084	268.282
	1.501.482	1.203.398

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	544.793	350.606
Trích lập dự phòng trong năm	1.269.255	675.333
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(915.206)	(481.146)
	898.842	544.793

Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng trích lập trong năm bao gồm 72.922 triệu VND trích lập bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 03 như được trình bày tại Thuyết minh 3.5

10. Hoạt động mua nợ

Ngày 4 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản, nợ phải trả với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 4 tháng 9 năm 2017 như sau:

	04/09/2017 triệu đồng
Giá trị nợ gốc bằng VND	1.147.463
Lãi dự thu	3.426
Dự phòng rủi ro	(18.940)
Giá trị mua nợ tại ngày 04/09/2017	1.131.949

Chi tiết hoạt động mua nợ của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	160.026	250.662
Dự phòng rủi ro	(1.173)	(1.842)
	158.853	248.820

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	162.113	253.210
Lãi của khoản nợ đã mua	5.378	9.686
	167.491	262.896

Phân tích chất lượng mua nợ được trình bày tại Thuyết minh 39.2.

11. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán vốn		
- Chứng khoán do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	-	12.000
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	6.851.259	11.694.900
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	13.040.152	10.937.699
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>100.109</i>	<i>1.189.689</i>
- Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	22.237.103	17.046.875
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.586.000	1.732.000
	44.714.514	41.423.474

12. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380
	42.380	42.380

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm từ 2013 đến 2023, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 trái phiếu này được hưởng lãi suất là 8,9%/năm (31/12/2020: 8,9%/năm). Gốc và lãi được trả khi đáo hạn.

13. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (a)	19.395	93.979
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (b)	318	318
	19.713	94.297

(a) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	19.395	85.169
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (ii)	-	8.810
	19.395	93.979

(i) Biến động dự phòng chung cho chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	85.169	82.238
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	(65.774)	2.931
	19.395	85.169

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	8.810	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	(1.010)	530
Sử dụng dự phòng trong năm	(7.800)	-
Phân loại lại từ đầu tư dài hạn (Thuyết minh 14)	-	8.280
	-	8.810

(b) Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	318	318
	318	318

14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	100.000	100.000
Đầu tư dài hạn khác (ii)	69.719	137.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(175)	(63.644)
	169.544	173.628

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Quốc Tế Việt Nam	100.000	100%	100.000	100%

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	69.719	137.272
	69.719	137.272

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	63.644	79.467
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(899)	(7.543)
Sử dụng dự phòng trong năm	(62.570)	-
Phân loại lại sang chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 13)	-	(8.280)
	175	63.644

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2021 như sau:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	106.392	420.446	49.614	59.416	100.981	736.849
Mua trong năm	2.267	64.616	11.079	26.342	8.700	113.004
Thanh lý, nhượng bán	(4.343)	(912)	(4.380)	(618)	(3.614)	(13.867)
Số dư cuối kỳ	104.316	484.150	56.313	85.140	106.067	835.986
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	50.867	263.657	45.920	31.965	84.549	476.958
Khấu hao trong năm	6.406	41.830	1.918	12.785	8.176	71.115
Thanh lý, nhượng bán	(4.343)	(912)	(4.380)	(618)	(3.614)	(13.867)
Số dư cuối năm	52.930	304.575	43.458	44.132	89.111	534.206
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	55.525	156.789	3.694	27.451	16.432	259.891
Số dư cuối năm	51.386	179.575	12.855	41.008	16.956	301.780

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2020 như sau:

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	100.438	361.666	49.614	45.124	96.627	653.469
Tăng trong năm	5.954	68.098	-	14.292	4.354	92.698
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.318)	-	-	-	(9.318)
Số dư cuối năm	106.392	420.446	49.614	59.416	100.981	736.849
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	44.440	238.473	44.777	23.613	77.170	428.473
Khấu hao trong năm	6.427	34.492	1.143	8.352	7.379	57.793
Giảm khác	-	(9.308)	-	-	-	(9.308)
Số dư cuối năm	50.867	263.657	45.920	31.965	84.549	476.958
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	55.998	123.193	4.837	21.511	19.457	224.996
Số dư cuối năm	55.525	156.789	3.694	27.451	16.432	259.891

16. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2021 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu VND</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	362.574	7.246	369.820
Tăng trong năm	212.902	-	212.902
Số dư cuối năm	575.476	7.246	582.722
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	227.179	7.199	234.378
Khấu hao trong năm	46.266	22	46.288
Số dư cuối năm	273.445	7.221	280.666
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	135.395	47	135.442
Số dư cuối năm	302.031	25	302.056

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2020 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu VND</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	329.952	7.246	337.198
Tăng trong năm	32.622	-	32.622
Số dư cuối năm	362.574	7.246	369.820
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	194.831	7.177	202.008
Khấu hao trong năm	32.348	22	32.370
Số dư cuối năm	227.179	7.199	234.378
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	135.121	69	135.190
Số dư cuối năm	135.395	47	135.442

17. Tài sản Có khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải thu	7.579.050	1.791.590
Các khoản phải thu nội bộ	157.695	122.220
Các khoản phải thu bên ngoài	7.421.355	1.669.370
- Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (*)	6.545.815	896.709
- Phải thu hoa hồng bảo hiểm	385.353	401.421
- Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	12.820	15.814
- Phải thu từ Ngân sách nhà nước	34.342	30.479
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	443.025	324.947
Các khoản lãi, phí phải thu (i)	1.856.781	1.798.326
Tài sản Có khác (ii)	1.022.493	809.079
Các khoản dự phòng rủi ro cho Các tài sản Có nội bảng khác (**)	(49.094)	-
	10.409.230	4.398.995

(*) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành.

(**) Đây là khoản dự phòng chung trích lập trong năm 2021 cho các khoản phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm theo quy định của Thông tư 11.

(i) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	2.473	1.546
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	830.571	945.956
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	944.857	827.774
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	78.880	23.050
	1.856.781	1.798.326

(ii) Tài sản Có khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Vật liệu	31.160	28.253
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng đang chờ xử lý	14.351	27.423
Chi phí trả trước	976.982	753.403
	1.022.493	809.079

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	238.530	11.743
Bằng VND	7.131	8.824
Bằng ngoại tệ	231.399	2.919
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	37.781.140	26.874.580
Bằng VND	30.735.000	22.316.000
Bằng ngoại tệ	7.046.140	4.558.580
	38.019.670	26.886.323
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND	5.439.444	3.329.764
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	20.997.356	12.271.435
	26.436.800	15.601.199
	64.456.470	42.487.522

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	27.960.315	17.899.349
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	25.240.316	16.673.899
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	206.215	225.699
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.512.740	998.194
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.044	1.557
Tiền gửi có kỳ hạn	145.445.574	132.205.436
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	79.513.484	57.566.350
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	59.364.088	68.201.300
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	120.666	201.295
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.447.336	6.236.491
Tiền gửi vốn chuyên dùng	137.040	60.255
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.105	9.208
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	135.935	51.047
Tiền ký quỹ	159.723	350.346
Tiền ký quỹ bằng VND	156.360	325.759
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	3.363	24.587
	173.702.652	150.515.386

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	59.209.255	42.514.378
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	114.493.397	108.001.008
	173.702.652	150.515.386

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7/1/2013	8.648	10.088
	8.648	10.088

21. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Trái phiếu	34.370.000	25.470.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	29.800.000	23.400.000
Từ 5 năm trở lên	4.570.000	2.070.000
Chứng chỉ tiền gửi	7.928.182	3.088.863
Dưới 12 tháng	4.911.000	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.550.793	2.619.143
Từ 5 năm trở lên	466.389	469.720
	42.298.182	28.558.863

22. Các khoản nợ khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả (i)	2.552.910	2.825.784
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.258.284	2.423.536
Các khoản phải trả nội bộ	597.095	680.239
- Các khoản phải trả công nhân viên	463.089	638.169
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	2.884	2.891
- Phải trả nội bộ khác	2.398	2.318
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	128.724	36.861
Các khoản phải trả bên ngoài	1.376.437	1.361.482
- Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước (ii)	562.830	370.265
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	15.089	16.228
- Phải trả thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	167.333	209.245
- Phải trả chuyển tiền chờ thanh toán	137.558	141.267
- Các khoản chờ thanh toán khác	302.913	465.865
- Các khoản phải trả khác	190.714	158.612
Doanh thu chờ phân bổ	284.752	381.815
	4.811.194	5.249.320

(i) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2021	31/12/2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.059.048	995.871
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	801.274	1.158.135
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	568.497	599.066
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	91.248	49.446
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	25	30
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	32.818	23.236
	2.552.910	2.825.784

(ii) Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước

	31/12/2021	31/12/2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	531.304	340.046
Thuế giá trị gia tăng	9.385	5.926
Các loại thuế khác	22.141	24.293
	562.830	370.265

Chi tiết thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 32.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong năm 2021 như sau:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	11.093.879	1.350	-	1.071.313	163.287	5.615.610	17.945.439
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	6.398.569	6.398.569
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	463.775	231.887	(695.662)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(92.755)	(92.755)
Tăng vốn trong năm	4.437.551	-	-	-	(163.287)	(4.274.264)	-
Bán cổ phiếu lẻ	-	130	-	-	-	-	130
Số dư tại ngày 31/12/2021	15.531.430	1.480	-	1.535.088	231.887	6.951.498	24.251.383

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong năm 2020 như sau:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2020	9.244.914	1.332	1.700.000	744.738	130.958	1.583.724	13.405.666
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	4.637.745	4.637.745
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	326.575	163.287	(489.862)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(97.972)	(97.972)
Tăng vốn trong năm	1.848.965	18	(1.700.000)	-	(130.958)	(18.025)	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	11.093.879	1.350	-	1.071.313	163.287	5.615.610	17.945.439

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Vốn cổ phần

	31/12/2021		31/12/2020	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.553.142.993	15.531.430	1.109.387.852	11.093.879
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.553.142.993	15.531.430	1.109.387.852	11.093.879
- Cổ phiếu phổ thông	1.553.142.993	15.531.430	1.109.387.852	11.093.879

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

24. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.521.561	1.421.974
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	24.890.710	24.591.537
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	747.285	401.559
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	11.000.000	2.431.400
	38.159.556	28.846.470

25. Thu nhập lãi thuần

	Năm kết thúc ngày 31/12/2021	Năm kết thúc ngày 31/12/2020
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	19.150.412	15.471.322
Chứng khoán đầu tư	1.627.775	1.838.665
Tiền gửi tại các TCTD khác	164.548	83.764
Phí nghiệp vụ bảo lãnh	31.508	42.912
	20.974.243	17.436.663
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Tiền gửi từ khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(7.097.550)	(7.186.671)
Giấy tờ có giá đã phát hành	(1.762.384)	(1.428.824)
Tiền vay và vốn ủy thác	(277.644)	(308.973)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(25.736)	(23.096)
	(9.163.314)	(8.947.564)
Thu nhập lãi thuần	11.810.929	8.489.099

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	<i>Năm kết thúc ngày</i> 31/12/2021	<i>Năm kết thúc ngày</i> 31/12/2020
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ hoa hồng bảo hiểm	1.196.060	1.217.277
Dịch vụ thanh toán	1.247.291	891.415
Dịch vụ khác	986.644	775.300
	3.429.995	2.883.992
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán	(404.677)	(292.436)
Dịch vụ môi giới	(174.369)	(161.526)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(132.080)	(57.395)
Dịch vụ hoa hồng bảo hiểm	(37.370)	(25.912)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(13.371)	(8.695)
Dịch vụ khác	(15.081)	(14.792)
	(776.948)	(560.756)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.653.047	2.323.236

27. (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<i>Năm kết thúc ngày</i> 31/12/2021	<i>Năm kết thúc ngày</i> 31/12/2020
Lãi thuần từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	106.602	88.929
Lỗ thuần từ kinh doanh các công cụ phái sinh tiền tệ	(193.350)	(68.140)
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(86.748)	20.789

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	<i>Năm kết thúc ngày</i> 31/12/2021	<i>Năm kết thúc ngày</i> 31/12/2020
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	221.997	126.017
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(91.985)	(97.316)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chung cho chứng khoán sẵn sàng để bán	65.774	(2.931)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá cho chứng khoán sẵn sàng để bán	1.010	(530)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	196.796	25.240

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc ngày 31/12/2021	Năm kết thúc ngày 31/12/2020
Thu nhập hoạt động khác		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	215.358	214.138
Thu về các công cụ tài chính phái sinh khác	43.713	52.214
Thu nhập khác	8.325	94.148
	267.396	360.500
Chi phí hoạt động khác		
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(50.766)	(79.085)
Chi phí khác	(116)	(313)
	(50.882)	(79.398)
Lãi thuần từ hoạt động khác	216.514	281.102

30. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc ngày 31/12/2021	Năm kết thúc ngày 31/12/2020
Chi phí cho nhân viên	3.531.582	3.178.774
Chi về tài sản	934.703	697.547
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	117.403	90.163
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	495.010	371.367
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	158.915	130.767
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	38.173	32.167
Trích lập dự phòng dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm	49.094	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(899)	(7.543)
	5.206.578	4.403.079

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

31.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ

	Năm kết thúc ngày 31/12/2021	Năm kết thúc ngày 31/12/2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.597.286	1.158.210
	1.597.286	1.158.210

31.2. Đối chiếu thuế suất thực tế

	Năm kết thúc ngày 31/12/2021	Năm kết thúc ngày 31/12/2020
Lợi nhuận trước thuế	7.995.855	5.795.955
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	1.599.171	1.159.191
Ảnh hưởng của thu nhập không chịu thuế	(1.993)	(1.441)
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ	108	460
	1.597.286	1.158.210

31.3. Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng là 20% .Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế TNDN	340.046	1.597.286	(1.406.028)	531.304
Thuế GTGT	5.926	144.842	(141.383)	9.385
Các loại thuế khác	24.293	441.045	(443.197)	22.141
	370.265	2.183.173	(1.990.608)	562.830

Đơn vị: triệu VND

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế TNDN	222.498	1.158.210	(1.040.662)	340.046
Thuế GTGT	7.292	142.278	(143.644)	5.926
Các loại thuế khác	25.801	324.452	(325.960)	24.293
	255.591	1.624.940	(1.510.266)	370.265

Đơn vị: triệu VND

33. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Năm kết thúc ngày 31/12/2021	Năm kết thúc ngày 31/12/2020
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	9.713	7.762
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	2.626.389	2.078.785
2. Phụ cấp và thu nhập khác	580.784	783.256
Tổng thu nhập	3.207.173	2.862.041
Tiền lương bình quân tháng/người	22,53	22,32
Thu nhập bình quân tháng/người	27,52	30,73

34. Tài sản, giấy tờ có giá ("GTCG") thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Của khách hàng		
Bất động sản	290.060.453	234.930.696
Phương tiện vận tải	99.897.807	95.576.354
Máy móc thiết bị	21.501.685	22.701.573
Quyền khai thác tài sản	19.598.755	22.298.861
Bảo lãnh	17.237.804	18.319.192
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	14.114.441	10.939.154
Hàng hóa lưu kho	11.753.034	12.434.968
Các tài sản đảm bảo khác	4.314.534	2.138.318
	478.478.513	419.339.116
Của các TCTD khác		
Bảo lãnh	442.600	447.100
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	-	550.000
	442.600	997.100
	478.921.113	420.336.216

Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	8.500.000	-
	8.500.000	-

35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2021 Triệu VND		31/12/2020 Triệu VND			
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi kỳ quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi kỳ quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết giao dịch hối đổi	105.632.149	-	105.632.149	69.961.713	-	69.961.713
<i>Trong đó:</i>						
- Cam kết mua ngoại tệ	463.190	-	463.190	1.817.674	-	1.817.674
- Cam kết bán ngoại tệ	1.099.485	-	1.099.485	1.901.287	-	1.901.287
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	104.069.474	-	104.069.474	66.242.752	-	66.242.752
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.981.184	48.464	2.932.720	2.670.553	58.238	2.612.315
Bảo lãnh khác	5.106.199	13.013	5.093.186	5.463.802	89.004	5.374.798
Các cam kết khác	21.620.106	-	21.620.106	12.944.421	-	12.944.421
	135.339.638	61.477	135.278.161	91.040.489	147.242	90.893.247

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
	Phải thu/ (Phải trả)	Phải thu/ (Phải trả)
Công ty con		
VIB AMC		
- Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(6.976)	(13.495)
- Số dư tiền gửi có kỳ hạn	(131.150)	(153.500)
- Phải trả liên quan đến hợp đồng ủy thác	(672)	(672)
- Lãi phải trả tiền gửi	(292)	(155)
- Phải thu lương nhân viên	31.591	41.249
- Phải thu nhận cổ tức	8.177	14.706
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
- Số dư tiền gửi có kỳ hạn	(39.934)	(187.317)
- Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	(325)	(1.172)
- Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(25.536)	(5.361)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)
Công ty con		
VIB AMC		
- Doanh thu nhận cổ tức	8.177	5.262
- Chi phí lãi tiền gửi	(4.449)	(6.565)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
- Chi phí lãi tiền gửi	(928)	(882)
- Thù lao của Hội đồng Quản trị	(5.484)	(5.484)
- Thù lao của Ban Kiểm soát	(3.034)	(3.274)
- Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	(25.838)	(30.641)

37. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Trong nước Triệu VND	Ngoài nước Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	1.521.561	-	1.521.561
Tiền gửi tại NHNNVN	24.890.710	-	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	27.790.315	194.802	27.985.117
Cho vay khách hàng	201.516.754	-	201.516.754
Hoạt động mua nợ	160.026	-	160.026
Chứng khoán đầu tư	44.756.894	-	44.756.894
Góp vốn đầu tư dài hạn	169.125	594	169.719
Tài sản cố định	603.836	-	603.836
Tài sản Có khác	10.458.324	-	10.458.324
	311.867.545	195.396	312.062.941
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	43.578.763	20.877.707	64.456.470
Tiền gửi của khách hàng	167.071.755	6.630.897	173.702.652
Các công cụ tài chính phái sinh	63.933	-	63.933
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	8.648	-	8.648
Phát hành giấy tờ có giá	42.298.182	-	42.298.182
Các khoản nợ khác	4.811.194	-	4.811.194
	257.832.475	27.508.604	285.341.079
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	105.632.149	-	105.632.149
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.932.720	-	2.932.720
Bảo lãnh khác	5.093.186	-	5.093.186
Các cam kết khác	21.620.106	-	21.620.106
	135.278.161	-	135.278.161

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Ngoài nước</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu VND</i>
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	1.421.974	-	1.421.974
Tiền gửi tại NHNNVN	24.591.537	-	24.591.537
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4.207.792	161.185	4.368.977
Các công cụ tài chính phái sinh	23.753	-	23.753
Cho vay khách hàng	169.520.235	-	169.520.235
Hoạt động mua nợ	250.662	-	250.662
Chứng khoán đầu tư	41.465.854	-	41.465.854
Góp vốn đầu tư dài hạn	236.671	601	237.272
Tài sản cố định	395.333	-	395.333
Tài sản Cố khác	4.398.995	-	4.398.995
	246.512.806	161.786	246.674.592
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	30.261.170	12.226.352	42.487.522
Tiền gửi của khách hàng	144.976.102	5.539.284	150.515.386
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	10.088	-	10.088
Phát hành giấy tờ có giá	28.558.863	-	28.558.863
Các khoản nợ khác	5.249.320	-	5.249.320
	209.055.543	17.765.636	226.821.179
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	69.961.713	-	69.961.713
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.612.315	-	2.612.315
Bảo lãnh khác	5.374.798	-	5.374.798
Các cam kết khác	12.944.421	-	12.944.421
	90.893.247	-	90.893.247

38. Báo cáo bộ phận

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng Triệu VND
I Doanh thu				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.617.096	1.911.327	15.445.820	20.974.243
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.032.184	258.369	2.139.442	3.429.995
Thu nhập từ hoạt động khác	123.336	9.082	718.296	850.714
	4.772.616	2.178.778	18.303.558	25.254.952
II Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(494.976)	(1.063.419)	(7.604.919)	(9.163.314)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(5.219)	(2.843)	(109.341)	(117.403)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.322.405)	(325.067)	(4.732.860)	(6.380.332)
	(1.822.600)	(1.391.329)	(12.447.120)	(15.661.049)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.950.016	787.449	5.856.438	9.593.903
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(417.793)	(51.067)	(1.129.188)	(1.598.048)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	2.532.223	736.382	4.727.250	7.995.855
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
III Tài sản				
Tiền mặt	771.748	153.607	596.206	1.521.561
Tài sản cố định	-	-	603.836	603.836
Tài sản khác	44.439.781	20.359.893	242.667.391	307.467.065
Tổng tài sản	45.211.529	20.513.500	243.867.433	309.592.462
IV Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	94.387.033	10.894.367	178.615.004	283.896.404
Nợ phải trả nội bộ	2.792	311.954	282.349	597.095
Nợ phải trả khác	684	145	846.751	847.580
Tổng nợ phải trả	94.390.509	11.206.466	179.744.104	285.341.079

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng Triệu VND
I Doanh thu				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.289.140	1.721.132	12.426.391	17.436.663
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	793.956	204.404	1.885.632	2.883.992
Thu nhập từ hoạt động khác	75.996	8.529	689.154	773.679
	4.159.092	1.934.065	15.001.177	21.094.334
II Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(1.109.818)	(1.046.565)	(6.791.181)	(8.947.564)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(3.616)	(2.510)	(84.037)	(90.163)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.046.166)	(283.511)	(3.983.340)	(5.313.017)
	(2.159.600)	(1.332.586)	(10.858.558)	(14.350.744)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.999.492	601.479	4.142.619	6.743.590
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(245.898)	(43.421)	(658.316)	(947.635)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	1.753.594	558.058	3.484.303	5.795.955
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
III Tài sản				
Tiền mặt	657.915	150.651	613.408	1.421.974
Tài sản cố định	-	-	395.333	395.333
Tài sản khác	35.219.808	18.585.052	189.144.451	242.949.311
Tổng tài sản	35.877.723	18.735.703	190.153.192	244.766.618
IV Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	83.619.863	10.182.722	131.586.275	225.388.860
Nợ phải trả nội bộ	1.620	1.550	677.069	680.239
Nợ phải trả khác	1.655	202	750.223	752.080
Tổng nợ phải trả	83.623.138	10.184.474	133.013.567	226.821.179

39. Quản lý rủi ro tài chính

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

39.1. Khung quản lý rủi ro

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tổn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNNVN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng Rủi ro, Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO) và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

39.2. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phân ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Tùy vào mức độ rủi ro, Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, tại Khối Quản trị rủi ro và Ủy ban Tín dụng nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được Ngân hàng rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ nợ xấu theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng là 1,75% (tại 31 tháng 12 năm 2020 là 1,46%). Chi tiết phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Cho vay		Chứng khoán đầu tư (*)	Tiền gửi và cho vay các TCTD		Tổng cộng
	khách hàng	Mua nợ		khác (**)		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	191.557.743	154.260	37.905.635	27.237.832		256.855.470
Nợ cần chú ý	5.288.853	-	-	-		5.288.853
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.747.352	-	-	-		1.747.352
Nợ nghi ngờ	1.603.696	-	-	-		1.603.696
Nợ có khả năng mất vốn	1.319.110	5.766	-	-		1.324.876
	201.516.754	160.026	37.905.635	27.237.832		266.820.247

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Cho vay		Chứng khoán đầu tư (*)	Tiền gửi và cho vay các TCTD		Tổng cộng
	khách hàng	Mua nợ		khác (**)		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	164.034.824	236.810	29.758.954	3.967.418		197.998.006
Nợ cần chú ý	2.527.966	1.370	-	-		2.529.336
Nợ dưới tiêu chuẩn	566.114	267	-	-		566.381
Nợ nghi ngờ	796.884	884	-	-		797.768
Nợ có khả năng mất vốn	1.594.447	11.331	-	-		1.605.778
	169.520.235	250.662	29.758.954	3.967.418		203.497.269

(*) Không bao gồm cổ phiếu và trái phiếu Chính phủ.

(**) Không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn.

39.3. **Rủi ro thị trường**

a. **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của ngân hàng do phát sinh chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất.

Kỳ định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời hạn còn lại cho đến ngày định giá gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, đối với các khoản tiền gửi không được trả lãi được xếp vào khoản mục không hưởng lãi, đối với các khoản tiền gửi được trả lãi được xếp vào khoản mục dưới 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	Đơn vị: triệu đồng
Tài sản										
Tiền mặt và vàng	-	1.521.561	-	-	-	-	-	-	1.521.561	
Tiền gửi tại NHNNVN	-	20.321.517	4.569.193	-	-	-	-	-	24.890.710	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	15.019.248	7.911.600	4.089.939	964.330	-	-	27.985.117	
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	1.813.241	-	41.969.628	99.723.152	33.993.295	23.195.568	952.449	29.447	201.676.780	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	450.000	1.570.314	17.922.025	12.973.610	9.347.488	2.493.457	44.756.894	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	169.719	-	-	-	-	-	-	169.719	
Tài sản cố định	-	603.836	-	-	-	-	-	-	603.836	
Tài sản có khác - gộp	-	3.966.905	1.309.410	3.090.561	2.091.448	-	-	-	10.458.324	
Tổng tài sản	1.813.241	26.583.538	63.317.479	112.295.627	58.096.707	37.133.508	10.299.937	2.522.904	312.062.941	
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	35.435.558	17.826.329	11.034.678	159.905	-	-	64.456.470	
Tiền gửi của khách hàng	-	31.517	73.618.036	44.742.337	33.889.975	12.420.635	9.000.152	-	173.702.652	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	63.933	-	-	-	-	-	-	63.933	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	4.756	3.892	-	-	-	-	8.648	
Phát hành giấy tờ có giá	-	793	-	4.811.500	7.053.000	13.006.500	17.426.389	-	42.298.182	
Các khoản nợ khác	-	4.811.194	-	-	-	-	-	-	4.811.194	
Tổng nợ phải trả	-	4.907.437	109.058.350	67.384.058	51.977.653	25.587.040	26.426.541	-	285.341.079	
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	1.813.241	21.676.101	(45.740.871)	44.911.569	6.119.054	11.546.468	(16.126.604)	2.522.904	26.721.862	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (ròng)	-	-	(67.495)	(16.785)	9.328	8.329	-	-	(66.623)	
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.813.241	21.676.101	(45.808.366)	44.894.784	6.128.382	11.554.797	(16.126.604)	2.522.904	26.655.239	

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.421.974	-	-	-	-	-	-	1.421.974
Tiền gửi tại NHNNVN	-	20.219.191	4.372.346	-	-	-	-	-	24.591.537
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	3.288.703	500.614	579.660	-	-	-	4.368.977
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	23.753	-	-	-	-	-	-	23.753
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	1.456.240	-	36.854.950	80.910.303	17.499.988	32.073.028	951.917	24.471	169.770.897
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	12.000	2.042.076	1.735.266	14.762.486	11.617.811	5.310.915	5.985.300	41.465.854
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	237.272	-	-	-	-	-	-	237.272
Tài sản cố định	-	395.333	-	-	-	-	-	-	395.333
Tài sản có khác - gộp	-	4.398.995	-	-	-	-	-	-	4.398.995
Tổng tài sản	1.456.240	26.708.518	46.558.075	83.146.183	32.842.134	43.690.839	6.262.832	6.009.771	246.674.592
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	27.264.953	13.082.317	2.140.223	29	-	-	42.487.522
Tiền gửi của khách hàng	-	-	56.546.181	37.740.990	38.447.215	11.697.472	6.083.518	10	150.515.386
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	3.957	6.131	-	-	-	-	10.088
Phát hành giấy tờ có giá	1.143	-	68.000	-	2.500.000	8.670.000	17.319.720	-	28.558.863
Các khoản nợ khác	-	5.249.320	-	-	-	-	-	-	5.249.320
Tổng nợ phải trả	1.143	5.249.320	83.883.091	50.829.438	43.087.438	20.367.501	23.403.238	10	226.821.179
Mức chênh lệch ngoại cảm với lãi suất - nội bảng	1.455.097	21.459.198	(37.325.016)	32.316.745	(10.245.304)	23.323.338	(17.140.406)	6.009.761	19.853.413
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (ròng)	-	-	24.354	5.065	(12.412)	11.382	570	-	28.959
Mức chênh lệch ngoại cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.455.097	21.459.198	(37.300.662)	32.321.810	(10.257.716)	23.334.720	(17.139.836)	6.009.761	19.882.372

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản - nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>USD</i> <i>(Triệu VND)</i>	<i>EUR</i> <i>(Triệu VND)</i>	<i>Tiền tệ khác</i> <i>(Triệu VND)</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>(Triệu VND)</i>
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	339.374	65.493	28.294	433.161
Tiền gửi tại NHNNVN	4.567.908	1.285	-	4.569.193
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	247.014	92.424	105.759	445.197
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	28.165.359	258.345	242.270	28.665.974
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	2.346.177	-	-	2.346.177
Góp vốn, đầu tư dài hạn	594			594
Tài sản có khác - gộp	1.379.341	138	176	1.379.655
Tổng tài sản	37.045.767	417.685	376.499	37.839.951
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	28.274.895	-	-	28.274.895
Tiền gửi của khách hàng	8.433.799	415.080	372.205	9.221.084
Các khoản nợ khác	67.252	1.719	2.539	71.510
Tổng nợ phải trả	36.775.946	416.799	374.744	37.567.489
Trạng thái tiền tệ nội bảng	269.821	886	1.755	272.462
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(639.202)	2.082	825	(636.295)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(369.381)	2.968	2.580	(363.833)

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	USD (Triệu VND)	EUR (Triệu VND)	Tiền tệ khác (Triệu VND)	Tổng cộng (Triệu VND)
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	220.292	55.015	50.167	325.474
Tiền gửi tại NHNNVN	4.370.925	1.422	-	4.372.347
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	348.839	50.196	105.943	504.978
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	14.472.753	341.190	263.614	15.077.557
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	3.326.034	-	-	3.326.034
Góp vốn, đầu tư dài hạn	601	-	-	601
Tài sản có khác - gộp	569.669	5.546	125	575.340
Tổng tài sản	23.309.113	453.369	419.849	24.182.331
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16.828.862	4.072	-	16.832.934
Tiền gửi của khách hàng	6.661.240	444.652	407.279	7.513.171
Các khoản nợ khác	62.219	426	2.182	64.827
Tổng nợ phải trả	23.552.321	449.150	409.461	24.410.932
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(243.208)	4.219	10.388	(228.601)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(79.835)	(10)	(3.838)	(83.683)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(323.043)	4.209	6.550	(312.284)

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, tài chính mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của các tài sản có khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng tài sản.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.521.561	-	-	-	-	1.521.561
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	24.890.710	-	-	-	-	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	15.019.248	7.911.600	5.054.269	-	-	27.985.117
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ- gộp	562.831	1.250.410	5.666.817	15.817.633	52.111.433	60.555.589	65.712.067	201.676.780
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	500.223	4.369.256	27.573.937	9.820.021	2.493.457	44.756.894
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	169.719	169.719
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	603.836	603.836
Tài sản Có khác	-	-	2.597.227	2.838.949	5.022.148	-	-	10.458.324
Tổng tài sản	562.831	1.250.410	50.195.786	30.937.438	89.761.787	70.375.610	68.979.079	312.062.941
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	31.210.159	16.227.529	9.496.408	7.522.362	12	64.456.470
Tiền gửi của khách hàng	-	-	71.975.962	32.716.021	30.831.698	38.178.521	450	173.702.652
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	63.933	-	-	-	-	63.933
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.892	4.756	-	-	8.648
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	578.293	2.234.000	7.989.500	28.316.389	3.180.000	42.298.182
Các khoản nợ khác	-	-	2.551.963	-	2.259.231	-	-	4.811.194
Tổng nợ phải trả	-	-	106.380.310	51.181.442	50.581.593	74.017.272	3.180.462	285.341.079
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	562.831	1.250.410	(56.184.524)	(20.244.004)	39.180.194	(3.641.662)	65.798.617	26.721.862

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Quá hạn						Tổng Triệu VND
	Trong hạn						
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.421.974	-	-	-	1.421.974
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	24.591.537	-	-	-	24.591.537
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	3.288.703	500.614	579.660	-	4.368.977
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	23.753	-	-	-	23.753
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	300.422	1.155.818	7.000.043	12.200.784	36.165.304	60.113.465	169.770.897
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.862.076	1.350.266	24.571.297	7.896.915	41.465.854
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	237.272
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	395.333
Tài sản Có khác	-	-	1.839.178	-	2.559.817	-	4.398.995
Tổng tài sản	300.422	1.155.818	40.027.264	14.051.664	63.876.078	68.010.380	246.674.592
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	22.984.052	11.462.517	2.140.228	5.900.713	42.487.522
Tiền gửi của khách hàng	-	-	55.807.382	24.357.505	42.925.162	27.424.797	150.515.386
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	5.332	4.756	-	10.088
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.143	68.000	-	5.100.000	22.709.720	28.558.863
Các khoản nợ khác	-	-	1.670.939	-	3.578.381	-	5.249.320
Tổng nợ phải trả	-	1.143	80.530.373	35.825.354	53.748.527	56.035.230	226.821.179
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	300.422	1.154.675	(40.503.109)	(21.773.690)	10.127.551	11.975.150	19.853.413

40. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 <i>Triệu VND</i>	31/12/2020 <i>Triệu VND</i>
Đến một năm	501.575	406.722
Trên một đến năm năm	2.130.571	1.701.505
	2.632.146	2.108.227

41. Thông tin so sánh

Một số thông tin so sánh được trình bày lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được trình bày lại như sau:

	31/12/2020 <i>Triệu VND</i>	31/12/2020 <i>Triệu VND</i> (Theo báo cáo trước đây)
	<i>(Trình bày lại)</i>	<i>trước đây)</i>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết khác

Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.612.315	2.670.553
Bảo lãnh khác	5.374.798	5.463.802

42. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán riêng

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

43. Các khoản mục bất thường

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020 và đã ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế và xã hội Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội, hạn chế đi lại, kiểm soát biên giới và đang từng bước đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Tuy nhiên, đại dịch vẫn đang tiếp diễn tại nhiều quốc gia trên thế giới cũng như tại Việt Nam. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau, bao gồm các khách hàng và đối tác của Ngân hàng. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai, bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh, và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Trong năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ và miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

44. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
USD	22.840,00	23.140,00
EUR	25.834,50	28.432,50
GBP	30.828,00	31.561,50
CHF	25.135,50	26.397,00
JPY	198,25	224,10
SGD	16.900,00	17.464,00
CAD	17.921,50	18.125,50
AUD	16.589,00	17.811,50

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:

Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:



Bà Phạm Thị Minh Huệ
Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 01 năm 2022